

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	[2] - [4]
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	[5] - [6]
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	[7] - [8]
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	[9]
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	[10] - [11]
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng	[12] - [41]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 10 năm 2021.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
- Ông Đỗ Trần Mai	Thành Viên
- Bà An Hà My	Thành Viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên :</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
- Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
- Bà Lê Thị Thoa	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Các khoản bất thường và các sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

9. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Sơn

Số: ~~37~~ 1/2022/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021
của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á được lập ngày 30 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hạng sơn Đông Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

Nguyễn Thị Thủy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4057-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.666.136.367	116.784.429.191
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.296.968.790	25.733.561.745
1. Tiền	111	5.1	56.296.968.790	25.733.561.745
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.574.570.844	58.927.170.576
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	31.218.669.389	37.745.160.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.107.792.672	2.511.927.299
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	16.437.548.721	23.450.552.897
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.9	(5.189.439.938)	(4.780.469.624)
III. Hàng tồn kho	140	5.5	36.618.451.031	31.438.332.543
1. Hàng tồn kho	141		36.618.451.031	31.438.332.543
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		176.145.702	685.364.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	176.145.702	636.833.329
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	48.530.998
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.474.258.815	177.097.999.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	-
II. Tài sản cố định	220		16.771.835.094	20.489.166.243
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	16.771.835.094	20.484.474.843
- Nguyên giá	222		50.079.198.190	49.372.189.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.307.363.096)	(28.887.714.255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	4.691.400
- Nguyên giá	228		40.212.000	40.212.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.212.000)	(35.520.600)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		40.091.067.772	36.469.072.458
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	40.091.067.772	36.469.072.458
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	117.872.277.362	118.157.442.533
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.800.000.000	118.800.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.927.722.638)	(3.242.557.467)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.739.078.587	1.982.318.326
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	1.739.078.587	1.982.318.326
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.140.395.182	293.882.428.751

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		100.630.256.237	104.546.228.335
I. Nợ ngắn hạn	310		99.793.826.117	102.987.339.880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	29.667.357.025	43.740.334.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.431.703.392	802.394.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.925.991.076	1.128.507.701
4. Phải trả người lao động	314		565.680.405	1.067.105.450
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	604.475.822	864.330.552
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	10.814.899.870	703.443.028
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	52.205.013.489	53.102.519.932
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.578.705.038	1.578.705.038
II. Nợ dài hạn	330		836.430.120	1.558.888.455
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	710.430.120	810.430.120
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	126.000.000	748.458.335
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	212.510.138.945	189.336.200.416
I. Vốn chủ sở hữu	410		212.510.138.945	189.336.200.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(68.454.545)	(68.454.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.182.439.634	62.876.752.824
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		30.396.153.856	11.527.902.137
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.161.214.704	256.705.647
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.234.939.152	11.271.196.490
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.140.395.182	293.882.428.751

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

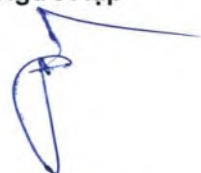
Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	157.947.156.716	164.698.444.396
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.689.987.296	2.704.818.833
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155.257.169.420	161.993.625.563
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	121.545.467.595	117.529.834.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.711.701.825	44.463.791.456
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	17.468.530.709	2.128.084.799
7. Chi phí tài chính	22	6.5	2.692.002.465	7.184.553.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.006.837.294	3.913.885.967
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	7.634.607.030	9.162.730.385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	10.147.065.524	17.305.487.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.706.557.515	12.939.104.614
11. Thu nhập khác	31	6.6	525.089.242	2.516.268
12. Chi phí khác	32	6.7	266.009.284	23.649.144
13. Lợi nhuận khác	40		259.079.958	(21.132.876)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.965.637.473	12.917.971.738
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.730.698.321	1.646.775.248
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.234.939.152	11.271.196.490

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Mẫu số B 03 – DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.965.637.473	12.917.971.738
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.424.340.241	4.501.823.274
- Các khoản dự phòng	03		94.135.485	6.187.261.461
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.468.530.709)	(2.128.083.890)
- Chi phí lãi vay	06		3.006.837.294	3.913.885.967
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.022.419.784	25.392.858.550
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		29.591.120.658	11.649.237.418
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.180.118.488)	(8.293.382.215)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.790.931.016)	(3.153.796.264)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		703.927.366	2.899.214.596
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.006.837.294)	(3.913.885.967)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.646.775.248)	(3.277.150.203)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		38.692.805.762	21.303.095.915
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.329.004.406)	(26.027.131.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	367.240.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		600.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.869.570.467	50.025.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(859.433.939)	(27.609.865.922)

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)


Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.1	149.643.670.657	130.119.263.991
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	7.2	(151.163.635.435)	(133.719.429.336)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(214.520.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.750.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.269.964.778)	(3.814.685.345)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		30.563.407.045	(10.121.455.352)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.733.561.745	35.855.017.097
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		56.296.968.790	25.733.561.745

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006 và được đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất mì ống, mì sợi và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chỉ gồm có: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chỉ gồm có: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quầy bar);
- Bán lẻ các thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chỉ gồm: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh: quầy bar);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông, hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có công ty con:

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101814871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 07 tháng 03 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 1101814871 cấp ngày 07/03/2016 là 55.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi lăm tỷ đồng chẵn ./.)

Trụ sở tại Lô J7, đường số 5, KCN Hải Sơn (GD 3+4), xã Hoài Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108121031 cấp ngày 08/01/2018 là 50.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn ./.)

Trụ sở tại số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107685109 đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 28 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 ngày 28/03/2018 là 5.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm tỷ đồng chẵn ./.)

Trụ sở tại thôn Du Ngoại, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

<u>Tên</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>		<u>Tỷ lệ biểu quyết (%)</u>	
	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp	Trên Đăng ký kinh doanh	Thực góp
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	81,82%	81,82%	81,82%	81,82%
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	90%	90%	90%	90%
Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam	90%	90%	90%	90%

Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Nhà máy Sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, TT. Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Số lao động tại ngày 31/12/2021 của công ty là 81 người.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xuất kho theo phương pháp bình quân tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho", Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

4.5.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

Phần mềm	05 năm
----------	--------

4.5.3. Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khấu hao TSCĐ thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa và các chi phí công cụ dụng cụ. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí duy trì và phát triển nhãn hiệu. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác..

4.12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí dự phòng các khoản đầu tư, đánh giá chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty được hưởng chính sách giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2021 theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định 92/NĐ-CP ngày 27/10/2021 về việc ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid – 19.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.17. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 8.7.

4.18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh các loại sơn, bột bả, sơn keo chống thấm.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực miền Bắc, miền Trung, miền Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐỒNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	344.239.559	3.925.553.350
Tiền gửi ngân hàng	55.952.729.231	21.786.265.795
Tiền đang chuyển	-	21.742.600
Cộng	56.296.968.790	25.733.561.745

5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	31.218.669.389	37.745.160.004
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	16.470.455.030	18.410.457.851
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.748.214.359	19.334.702.153
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	16.470.455.030	18.410.457.851
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	-	58.468.242

5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2021	01/01/2021
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.107.792.672	2.511.927.299
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn XD PCCC Thăng Long	147.628.800	-
- Công ty Cổ phần Swan Windows Việt Nam	137.472.553	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Trường Sơn	177.023.000	-
- Công ty Cổ phần Eco Green Life Việt Nam	-	436.004.700
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	-	750.000.000
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	822.691.319	1.325.922.599
b) Trả trước cho người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		

5.4 . PHẢI THU KHÁC	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	16.437.548.721	-	23.450.552.897	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	14.598.960.242	-	2.866.067.671	-
- Tạm ứng	1.254.922.098	-	8.727.730.871	-
- Phải thu khác	583.666.381	-	11.856.754.355	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	14.598.960.244	-	4.145.067.671	-
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	12.835.010.423	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	1.763.949.821	-	3.266.067.671	-
+ Công ty Cổ phần Cầu Đường Việt Nam	-	-	879.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5.5 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	21.718.147.267	-	17.224.382.576	-
Công cụ, dụng cụ	332.901.547	-	463.241.721	-
Chi phí SXKD dở dang	5.593.494.175	-	6.578.825.158	-
nhập kho	8.833.161.117	-	6.862.438.745	-
Hàng hóa	140.746.925	-	309.444.343	-
Cộng	36.618.451.031	-	31.438.332.543	-

5.6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	176.145.702	636.833.329
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	63.528.096	141.607.211
- Các khoản khác	112.617.606	495.226.118
b) Dài hạn	1.739.078.587	1.982.318.326
- Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	1.636.363.636	1.909.090.908
- Chi phí dài hạn khác	102.714.951	73.227.418
Cộng	1.915.224.289	2.619.151.655

5.7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	31/12/2021	01/01/2021
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	40.091.067.772	36.469.072.458
+ Sửa chữa văn phòng và nhà máy sản xuất	40.091.067.772	36.469.072.458
Cộng	40.091.067.772	36.469.072.458

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 . NỢ XẤU**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
- Các khoản phải thu ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Á Châu G8	192.880.615	-	(192.880.615)	192.880.615
Công ty TNHH Phương Đông	31.631.516	-	(31.631.516)	31.631.516
Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến	102.599.197	-	(102.599.197)	102.599.197
Công ty TNHH TM An Dương	48.966.375	-	(48.966.375)	48.966.375
Doanh nghiệp Minh Châu	41.393.406	-	(41.393.406)	41.393.406
Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt	186.296.132	-	(186.296.132)	186.296.132
Công ty TNHH XD & TMDT Đại Phú Gia	99.476.541	-	(99.476.541)	99.476.541
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát	30.396.555	-	(30.396.555)	30.396.555
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6	22.396.342	-	(22.396.342)	22.396.342
Công ty TNHH Thanh Phương	28.259.444	-	(28.259.444)	28.259.444
Công ty TNHH XD Vận tải Hải Nam	29.252.869	-	(29.252.869)	29.252.869
Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên	68.156.611	-	(68.156.611)	68.156.611
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	179.478.333	89.739.167	(89.739.166)	-
Nhà phân phối Châu Ái	31.561.658	15.780.829	(15.780.829)	-
Nhà phân phối Dương Việt Dũng	74.973.795	37.486.897	(37.486.898)	-
Nhà phân phối Mạnh Dũng	37.013.327	18.506.663	(18.506.664)	-
Nhà phân phối Phúc Hưng	59.790.270	29.895.135	(29.895.135)	-
Nhà phân phối sơn Viglacera	68.749.775	34.374.888	(34.374.887)	-
Tuyết Huân	51.268.960	25.634.480	(25.634.480)	-
Xí nghiệp Xây dựng 4 - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIG	162.049.631	81.024.816	(81.024.815)	-
Đại lý Hàng Cường	36.997.153	18.498.576	(18.498.577)	-
Các công ty khác	5.701.363.158	1.744.570.274	(3.956.792.884)	5.585.305.433
Cộng	7.284.951.663	2.095.511.725	(5.189.439.938)	6.467.011.036
				1.686.541.412
				(4.780.469.624)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐỒNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
a) Chứng khoán kinh doanh					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.600.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	2.600.000.000
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	118.800.000.000	2.927.722.638	118.800.000.000	3.242.557.467	(*)
- Đầu tư vào Công ty con	118.800.000.000	2.927.722.638	118.800.000.000	3.242.557.467	(*)
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG - tỷ lệ sở hữu 81,82%	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam - tỷ lệ sở hữu 90%	45.000.000.000	-	45.000.000.000	804.040.531	(*)
+ Công ty Cổ phần Cầu đường Việt Nam - tỷ lệ sở hữu 90%	28.800.000.000	2.927.722.638	28.800.000.000	2.438.516.936	(*)

(i) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2019 và đáo hạn năm 2026, số lượng 60 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, lãi suất trả hàng năm với lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 20.000 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành năm 2020, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 8 năm, năm đáo hạn 2028, lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu +0,9%/năm. Toàn bộ trái phiếu đã được cầm cố cho các khoản vay của Công ty.

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con trong năm

Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG tiền thân là Công ty Cổ phần Hãng sơn Đồng Á Sài Gòn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sơn.

Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại sơn.

Công ty Cổ phần Cầu Đường Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty con

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG chủ yếu là mua sơn thành phẩm và vỏ thùng sơn.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam chủ yếu là mua bán sơn thành phẩm.

(*) Xem Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.6.iv - Giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN**5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.973.103.252	11.508.333.758	25.599.361.178	291.390.910	49.372.189.098
Tăng trong năm	-	209.600.000	-	497.409.092	707.009.092
- <i>Mua trong năm</i>	-	209.600.000	-	497.409.092	707.009.092
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.973.103.252	11.717.933.758	25.599.361.178	788.800.002	50.079.198.190
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.511.776.977	9.061.923.553	15.104.664.993	209.348.732	28.887.714.255
Tăng trong năm	385.432.980	322.542.258	3.591.597.290	120.076.313	4.419.648.841
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	385.432.980	322.542.258	3.591.597.290	120.076.313	4.419.648.841
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.897.209.957	9.384.465.811	18.696.262.283	329.425.045	33.307.363.096
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	7.461.326.275	2.446.410.205	10.494.696.185	82.042.178	20.484.474.843
2. Tại ngày cuối năm	7.075.893.295	2.333.467.947	6.903.098.895	459.374.957	16.771.835.094

• Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.640.893.083 VND

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.282.173.554 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN**5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	40.212.000	-	40.212.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	40.212.000	-	40.212.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	35.520.600	-	35.520.600
Tăng trong năm	-	-	-	4.691.400	-	4.691.400
- Số khấu hao trong năm	-	-	-	4.691.400	-	4.691.400
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	40.212.000	-	40.212.000
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	4.691.400	-	4.691.400
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5.12 .	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	29.667.357.025	29.667.357.025	43.740.334.029	43.740.334.029
	- Công ty CP Kemic	2.960.061.200	2.960.061.200	2.609.201.200	3.134.451.200
	- Công ty TNHH SX-TM Ngọc Sơn Hà Nội	4.807.939.840	4.807.939.840	11.317.580.714	6.091.424.284
	- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	1.891.770.971	1.891.770.971	3.095.705.971	3.244.218.571
	- Phải trả cho các đối tượng khác	20.007.585.014	20.007.585.014	26.717.846.144	26.717.846.144
	b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
	c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	103.699.621	103.699.621	103.699.621	103.699.621
	- Công ty TNHH Thương mại Quảng Ngà	27.629.620	27.629.620	27.629.620	27.629.620
	- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng Phát	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
	- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến	38.070.001	38.070.001	38.070.001	38.070.001
	d) Phải trả người bán là các bên liên quan	255.698.982	255.698.982	-	-
	- Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	255.698.982	255.698.982	-	-
	NGƯỜI MUA	31/12/2021		01/01/2021	
5.13 .	TRẢ TIỀN TRƯỚC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.431.703.392	1.431.703.392	802.394.150	802.394.150
	- CN Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	620.941.416	620.941.416	-	-
	- Các khoản người mua trả tiền trước khác	810.761.976	810.761.976	802.394.150	802.394.150
	b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
	c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
	- CN Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	620.941.416	620.941.416	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

5.14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/bù trừ trong năm	31/12/2021
a) Phải nộp	1.128.507.701	19.835.000.054	18.037.516.679	2.925.991.076
- Thuế GTGT	46.188.447	17.556.216.144	16.041.646.740	1.560.757.851
- Thuế TNDN	722.089.857	1.730.698.321	1.646.775.248	806.012.930
- Thuế TNCN	360.229.397	542.085.589	343.094.691	559.220.295
- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	01/01/2021	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2021
b) Phải thu	48.530.998	-	48.530.998	-
- Thuế TNCN	6.499.259	-	6.499.259	-
- Thuế GTGT	42.031.739	-	42.031.739	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	10.814.899.870	703.443.028
- Kinh phí công đoàn	98.967.545	12.112.928
- Bảo hiểm xã hội	202.068.723	333.859.374
- Phải trả, phải nộp khác	10.513.863.602	357.470.726
b) Dài hạn	710.430.120	810.430.120
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	710.430.120	810.430.120
c) Phải trả khác là các bên liên quan	-	73.200.000
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	-	-
+ Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	-	73.200.000

5.16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	604.475.822	864.330.552
- Trích trước chi phí kiểm toán	100.000.000	100.000.000
- Chi phí phải trả khác	504.475.822	764.330.552
b) Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

5.17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2021	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả	52.205.013.489	150.027.295.660	150.924.802.103	53.102.519.932	53.102.519.932
Vay ngắn hạn	51.821.388.486	149.643.670.657	150.744.802.103	52.922.519.932	52.922.519.932
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	15.976.740.048	37.860.081.993	39.385.562.388	17.502.220.443	17.502.220.443
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng (2)	13.295.280.274	36.109.733.866	33.999.929.940	11.185.476.348	11.185.476.348
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	21.643.268.164	59.329.625.235	61.921.180.212	24.234.823.141	24.234.823.141
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa	-	5.685.454.203	5.685.454.203	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	-	9.752.675.360	9.752.675.360	-	-
- Ngân hàng chính sách xã hội - huyện Gia Lâm (4)	906.100.000	906.100.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	383.625.003	383.625.003	180.000.000	180.000.000	180.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (5)	203.625.003	203.625.003	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
b) Vay dài hạn	126.000.000	-	622.458.335	748.458.335	748.458.335
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (5)	49.000.000	-	442.458.335	491.458.335	491.458.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (6)	77.000.000	-	180.000.000	257.000.000	257.000.000
Cộng	52.331.013.489	150.027.295.660	151.547.260.438	53.850.978.267	53.850.978.267

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

- (1) Hợp đồng số 01/2021/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 24/06/2021, hạn mức cho vay 30 tỷ, thời hạn hợp đồng là 31/05/2022, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39 và các quyền sử dụng đất, căn hộ của bên thứ 3, cổ phiếu của bên thứ 3.
- (2) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2012/0057 ngày 16/11/2012 và phụ lục bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 19/03/2021 và phụ lục ngày 15/06/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Trần Duy Hưng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ 3.
- (3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 260-03/2021-HDCV/NHCT131-SDA ngày 06 tháng 08 năm 2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức là 25 tỷ, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus, toàn bộ 60 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ra công chúng năm 2019 và đáo hạn năm 2026, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô Ford BKS 29C-383.46, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E- 492.90, 1 xe ô tô Hyundai BKS 30F-372.89, 1 xe Hyundai BKS 30F-547.96, 1 xe Hyundai BKS 30F-708, 1 xe Hyundai BKS 30F-191.98, 1 xe Hyundai BKS 30F192-48, 1 xe ô tô Nissan BKS 29H-141.11, 1 xe ô tô tải Pick up BKS 29H-216.07, 1 xe ô tô Nissan BKS 29C-799.21, 1 xe ô tô tải Ford BKS 29C-790.49, 1 xe ô tô tải Hyundai BKS 30F-527.55, các khoản phải thu và hàng tồn kho của Công ty cùng các máy móc thiết bị pha chế sơn và nhiều bất động sản của bên thứ 3.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 6600000721339721/2021/HĐTD ngày 30/09/2021 và phụ lục bổ sung hợp đồng tín dụng số 6600000721516835/2021/HĐTD/PL01 ngày 29/10/2021 và phụ lục số 6600000721710684/2021/HĐTD/PL ngày 26/11/2021 giữa Công ty và Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Gia Lâm, tổng số tiền vay là 906.100.000 đồng, thời hạn cho vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân món đầu tiên, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để trả lương ngừng việc cho người lao động tháng 8, tháng 9, tháng 10.
- (5) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 193-03/2019-HĐCVDADDT/NHCT131-SDA ngày 09 tháng 05 năm 2019, hạn mức 392.000.000 đồng, mục đích thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua sắm 01 xe ô tô mới 100%, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất thả nổi, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.
- (5) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 420-03/2019-HĐCVDADDT/NHCT131-SDA ngày 29 tháng 07 năm 2019, hạn mức 422.500.000 đồng, mục đích thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Ford Ranger BKS 29H-216.07, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4729252/HĐTD ngày 01/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức vay 542 triệu đồng, mục đích vay mua 01 xe ô tô Hyundai Tucson 2.0AT bản đặc biệt máy xăng, thời gian vay 36 tháng, lãi suất đến 30/06/2020 là 10,5%/năm, từ 01/07/2020 lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, tài sản thế chấp là xe Hyundai hình thành từ khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

5.18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	115.000.000.000	(68.454.545)	-	46.060.158.166	13.420.335.233	174.412.038.854
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	11.271.196.490	11.271.196.490
Tăng khác	-	-	-	-	4.173.065.938	4.173.065.938
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.816.594.658	-	16.816.594.658
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(17.336.695.524)	(17.336.695.524)
Số dư cuối năm trước	115.000.000.000	(68.454.545)	-	62.876.752.824	11.527.902.137	189.336.200.416
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	29.234.939.152	29.234.939.152
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.305.686.810	-	4.305.686.810
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(10.366.687.433)	(10.366.687.433)
Số dư cuối năm	115.000.000.000	(68.454.545)	-	67.182.439.634	30.396.153.856	212.510.138.945

(*) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2021. Chi tiết như sau:

- Chi trả thù lao HĐQT, Thư ký Công ty	311.000.623
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.305.686.810
- Chi trả cổ tức	5.750.000.000
Tổng	10.366.687.433

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2021	31/12/2021	01/01/2021
Bà Lê Như Ngọc	10,56%	12.140.000.000	12.140.000.000
Ông Mai Anh Tám	8,35%	9.603.270.000	9.603.270.000
Ông Nguyễn Quốc Quyền	7,19%	8.269.000.000	8.269.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	73,90%	84.987.730.000	84.987.730.000
Cộng	100%	115.000.000.000	115.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	115.000.000.000	115.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.366.687.433	17.336.695.524
Trong đó:		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		16.816.594.658
+ Trích trả thù lao HĐQT, thư ký Công ty		520.100.866

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	67.182.439.634	62.876.752.824

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

5.19. CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
a) Doanh thu	157.947.156.716	164.698.444.396
- Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	135.359.706.540	149.136.070.452
- Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh bột bả	5.602.970.628	4.435.490.462
- Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn chống thấm	16.984.479.548	11.126.883.482
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	154.082.151.777	160.937.048.558
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	101.883.850	225.557.578
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	153.980.267.927	160.711.490.980

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
Hàng bán bị trả lại	2.689.987.296	2.704.818.833
Cộng	2.689.987.296	2.704.818.833

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của hàng đã bán	121.545.467.595	117.529.834.107
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn	100.780.214.587	104.846.490.215
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh bột bả	5.831.305.556	4.173.587.275
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn chống thấm	14.933.947.452	8.509.756.617
Cộng	121.545.467.595	117.529.834.107

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, cho vay	185.638.138	50.025.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.282.892.571	2.078.059.699
Cộng	17.468.530.709	2.128.084.799

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	3.006.837.294	3.913.885.967
Dự phòng các khoản đầu tư	489.205.702	3.242.557.467
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	(804.040.531)	28.110.222
Cộng	2.692.002.465	7.184.553.656

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
Thanh lý vỏ phi	418.650.000	-
Thu nhập khác	106.439.242	2.516.268
Cộng	525.089.242	2.516.268

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản khác	266.009.284	23.649.144
Cộng	266.009.284	23.649.144

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	10.147.065.524	17.305.487.600
Chi phí nhân viên	6.142.448.376	7.680.898.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988.652.158	947.937.207
Chi phí dự phòng	408.970.314	2.944.703.994
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.606.994.676	5.731.947.926
b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	7.634.607.030	9.162.730.385
Chi phí nhân viên	2.353.541.204	1.921.359.816
Chi phí quảng cáo	749.895.719	1.240.959.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.885.658.803	2.866.294.896
Chi phí bán hàng khác	1.645.511.304	3.134.116.161

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.682.355.787	110.263.496.415
Chi phí nhân công	14.301.411.116	14.852.396.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.424.340.241	4.501.823.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.940.621.781	7.478.330.306
Chi phí dự phòng	408.970.314	2.944.703.994
Chi phí bằng tiền khác	4.419.475.985	4.853.606.400
Cộng	154.177.175.224	144.894.357.383

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.965.637.473	12.917.971.738
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	244.898.284	1.306.958.867
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	244.898.284	1.306.958.867
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	19.258.662.550	2.462.250.260
+ <i>Lỗ của Chi nhánh Đà Nẵng năm trước</i>	1.975.769.979	384.190.561
+ <i>Thu nhập từ khoản chia cổ tức công ty con</i>	17.282.892.571	2.078.059.699
Tổng thu nhập chịu thuế	11.951.873.207	11.762.680.345
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN dựa trên thu nhập chịu thuế kỳ này	2.390.374.641	2.352.536.069
Số thuế được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 và Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 (30% số thuế phải nộp)	659.676.320	705.760.821
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.730.698.321	1.646.775.248

7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	149.643.670.657	130.119.263.991
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	151.163.635.435	133.719.429.336

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh, công bố hay thuyết minh trên báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**8.3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2021

Mẫu số B 09 - DN

CHỈ TIÊU	Sản xuất và kinh doanh sơn	Sản xuất và kinh doanh bột bả	Sản xuất và kinh doanh sơn chống thấm	TỔNG CỘNG
Doanh thu	135.359.706.540	5.602.970.628	16.984.479.548	157.947.156.716
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.689.987.296	-	-	2.689.987.296
Giá vốn hàng bán	100.780.214.587	5.831.305.556	14.933.947.452	121.545.467.595
Lợi nhuận gộp	31.889.504.657	(228.334.928)	2.050.532.096	33.711.701.825
Tổng tài sản				313.140.395.182
Nợ phải trả				100.630.256.237
<i>Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)</i>				4.329.004.406
<i>Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>				4.811.346.129
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn</i>				
Năm 2020				
CHỈ TIÊU	Sản xuất và kinh doanh sơn	Sản xuất và kinh doanh bột bả	Sản xuất và kinh doanh sơn chống thấm	TỔNG CỘNG
Doanh thu	149.136.070.452	4.435.490.462	11.126.883.482	164.698.444.396
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.704.818.833	-	-	2.704.818.833
Giá vốn hàng bán	104.846.490.215	4.173.587.275	8.509.756.617	117.529.834.107
Lợi nhuận gộp	41.584.761.404	261.903.187	2.617.126.865	44.463.791.456
Tổng tài sản				293.882.428.751
Nợ phải trả				104.546.228.335
<i>Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)</i>				26.027.131.022
<i>Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>				7.764.297.171
<i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn</i>				

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐỒNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước tại miền Bắc, miền Trung, miền Nam. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	TỔNG CỘNG
Doanh thu	135.063.103.888	22.782.168.978	101.883.850	157.947.156.716
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.536.920.044	153.067.252	-	2.689.987.296
Giá vốn hàng bán	104.288.125.572	17.257.342.023		121.545.467.595
Lợi nhuận gộp	28.238.058.272	5.371.759.703	101.883.850	33.711.701.825

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	TỔNG CỘNG
Doanh thu	148.067.257.407	16.405.629.411	225.557.578	164.698.444.396
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.131.239.153	573.579.680	-	2.704.818.833
Giá vốn hàng bán	104.552.846.979	12.976.987.128	-	117.529.834.107
Lợi nhuận gộp	41.383.171.275	2.855.062.603	225.557.578	44.463.791.456

8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

8.6 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.296.968.790	-	56.296.968.790
Phải thu khách hàng	31.218.669.389	-	31.218.669.389
Đầu tư	-	120.800.000.000	120.800.000.000
Phải thu khác	16.437.548.721	-	16.437.548.721
Trừ:	(5.189.439.938)	(2.927.722.638)	(8.117.162.576)
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.189.439.938)	-	(5.189.439.938)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.927.722.638)	(2.927.722.638)
Tổng cộng	98.763.746.962	117.872.277.362	216.636.024.324
Các khoản vay và nợ	52.205.013.489	126.000.000	52.331.013.489
Phải trả người bán	29.667.357.025	-	29.667.357.025
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	11.419.375.692	710.430.120	12.129.805.812
Tổng cộng	93.291.746.206	836.430.120	94.128.176.326
Chênh lệch thanh khoản thuần	5.472.000.756	117.035.847.242	122.507.847.998
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.733.561.745	-	25.733.561.745
Phải thu khách hàng	37.745.160.004	-	37.745.160.004
Đầu tư	-	121.400.000.000	121.400.000.000
Phải thu khác	23.450.552.897	-	23.450.552.897
Trừ:	(4.780.469.624)	(3.242.557.467)	(8.023.027.091)
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.780.469.624)	-	(4.780.469.624)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(3.242.557.467)	(3.242.557.467)
Tổng cộng	82.148.805.022	118.157.442.533	200.306.247.555
Các khoản vay và nợ	53.102.519.932	748.458.335	53.850.978.267
Phải trả người bán	43.740.334.029	-	43.740.334.029
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	1.567.773.580	810.430.120	2.378.203.700
Tổng cộng	98.410.627.541	1.558.888.455	99.969.515.996
Chênh lệch thanh khoản thuần	(16.261.822.519)	116.598.554.078	100.336.731.559

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ đi dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	47.656.218.110	61.195.712.901	42.466.778.172	56.415.243.277
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	117.872.277.362	118.157.442.533	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.296.968.790	25.733.561.745	56.296.968.790	25.733.561.745
Tổng cộng	221.825.464.262	205.086.717.179	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	52.331.013.489	53.850.978.267	52.331.013.489	53.850.978.267
Phải trả người bán	29.667.357.025	43.740.334.029	29.667.357.025	43.740.334.029
Phải trả khác	11.525.329.990	1.513.873.148	11.525.329.990	1.513.873.148
Tổng cộng	93.523.700.504	99.105.185.444	93.523.700.504	99.105.185.444

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

8.7 . Thông tin về các bên liên quan**a) Các bên liên quan**

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Mối quan hệ
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT
Bà An Hà My	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Công ty con
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Công ty con
Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam	Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Ngoài ra, còn các bên liên quan là các cá nhân có mối quan hệ với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát như: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột,... theo quy định của pháp luật.

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh giao dịch với các bên liên quan đã nêu trên, trong năm tài chính còn có các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Bán hàng hóa	112.072.235
	Mua hàng hóa	626.239.459
	Trả tiền hàng	200.000.000
	Lợi nhuận được chia	4.447.882.148
	Thu tiền phải thu khác	6.450.000.000
	Chuyển tiền phải thu khác	500.000.000
	Bù trừ công nợ	-
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Bán hàng hóa	147.779.231.253
	Hàng bán trả lại	2.689.987.296
	Thu tiền bán hàng hóa	146.970.439.274
	Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.835.010.423
	Chuyển tiền phải thu khác	8.779.023.558
	Thu tiền phải thu khác	8.779.023.558
	Bù trừ công nợ	131.352.232
Công ty Cổ phần Cầu Đuống Việt Nam	Thu tiền phải thu khác	1.580.000.000
	Chuyển tiền phải thu khác	701.000.000

b) Lương, thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên - Tổng Giám đốc	861.569.167	1.066.824.479
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	50.200.124	82.818.156
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT	50.200.124	82.818.156
Bà An Hà My	Thành viên HĐQT	25.020.012	222.660.936
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc	414.846.493	437.941.667
Tổng cộng		1.401.835.920	1.893.063.394

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Số 59 đường Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.8 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.9 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.10 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

